

CTCP CIC39 (HSX: C32)

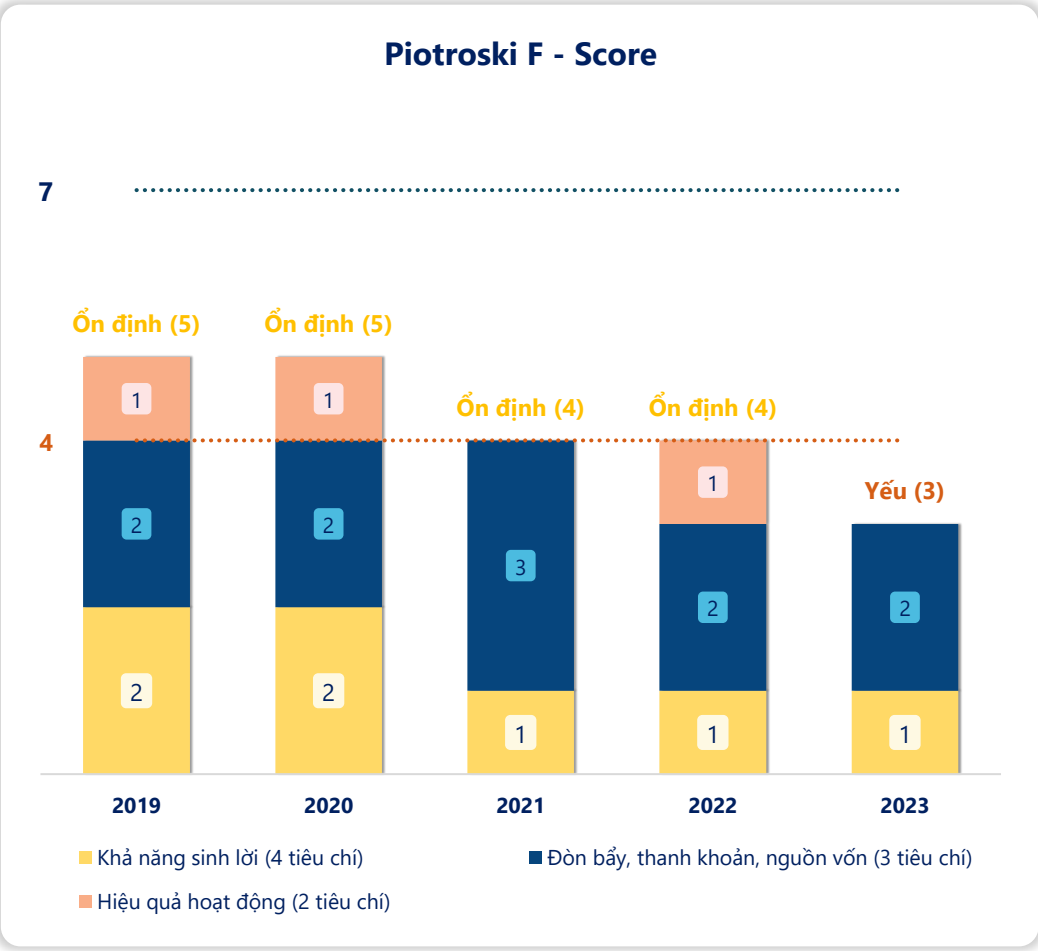
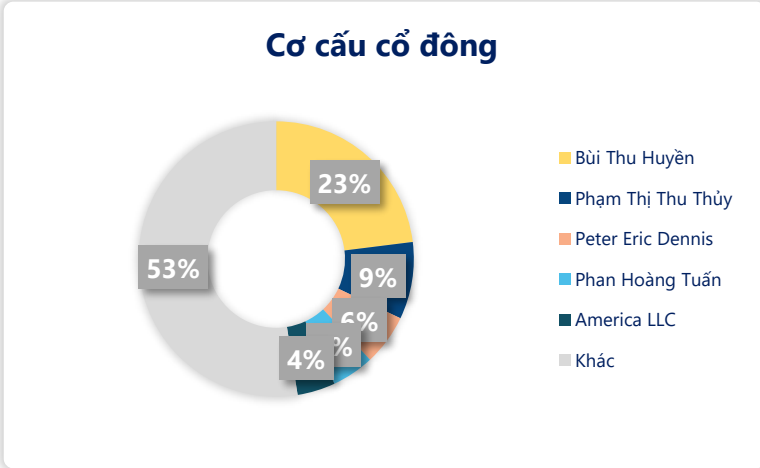
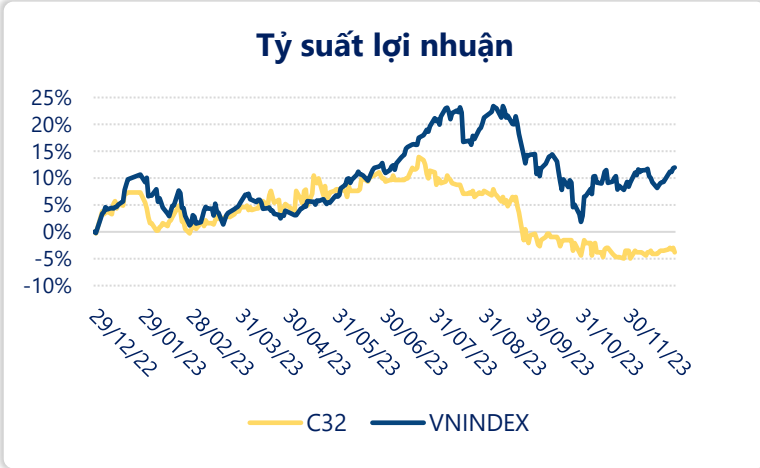
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	16,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	-1.2%	-12.3%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
494	YoY
tỷ VNĐ	▼ 78.0
	▼ 13.6%

LN sau thuế	2023
-27.0	YoY
tỷ VNĐ	▼ 47.5
	▼ 232%

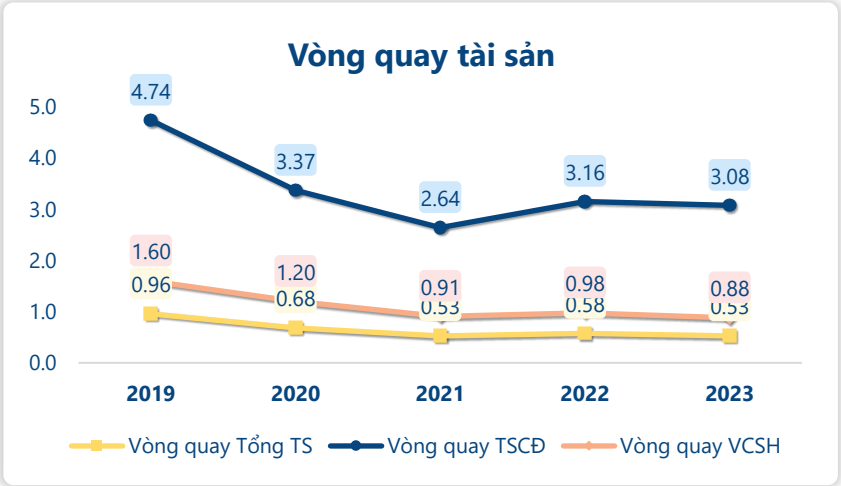
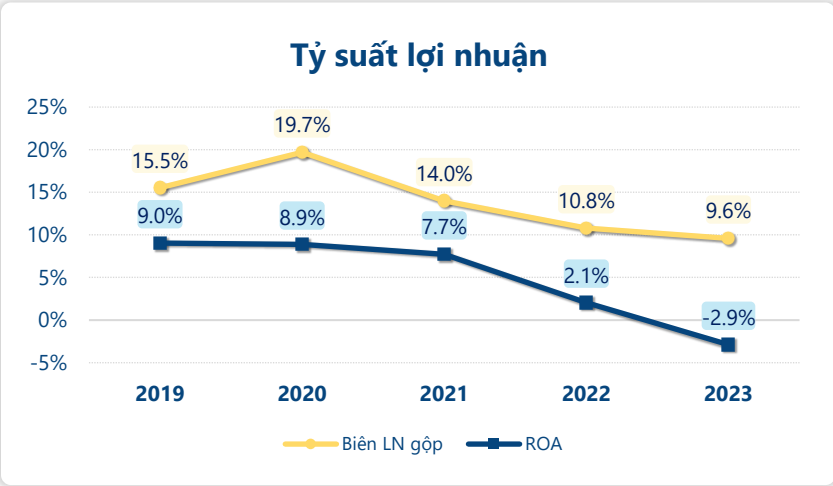
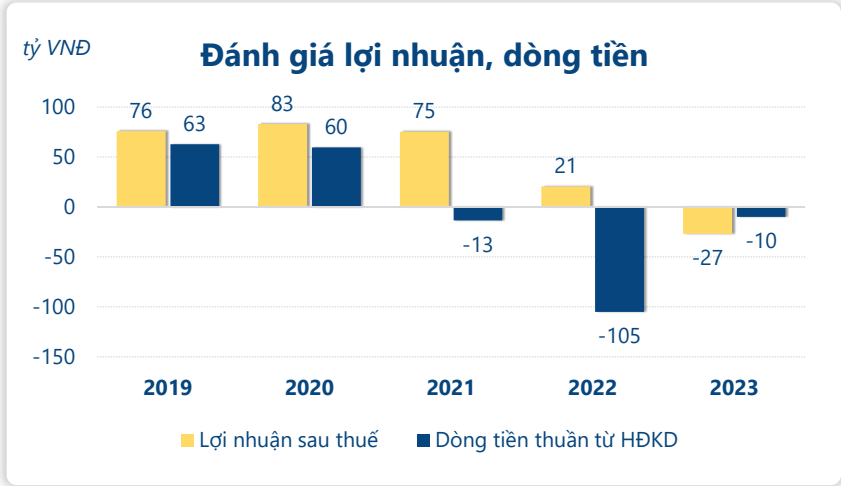


Năm **2023**, F-Score của **C32** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

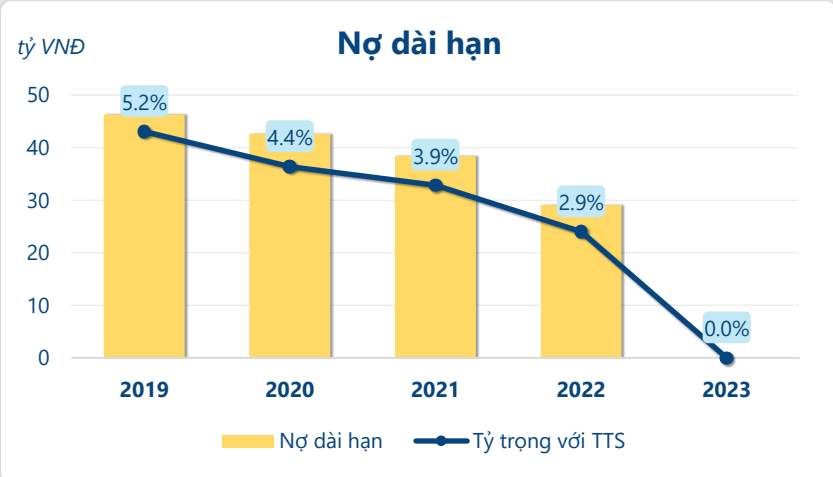
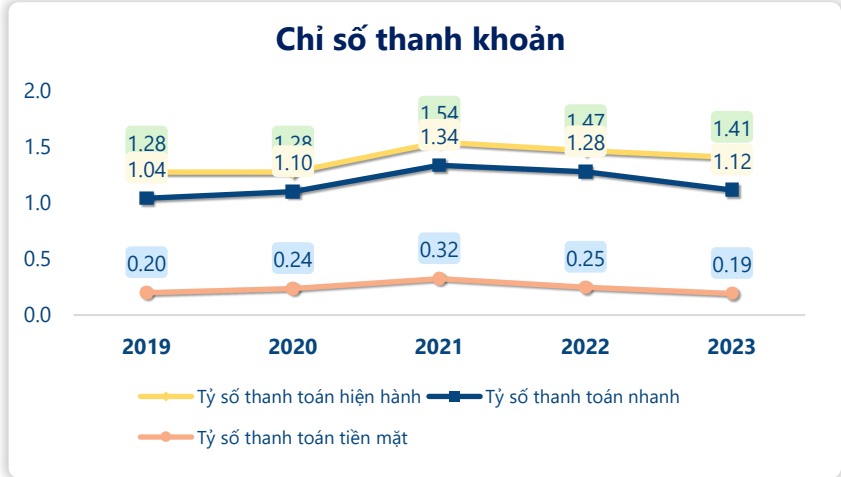
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP CIC39 (HSX: C32)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **C32**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	902	1,010	-10.8%
Tài sản ngắn hạn	487	579	-15.9%
Tiền và tương đương tiền	63.2	97.9	-35.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.8	132	-65.3%
Phải thu ngắn hạn	278	268	3.6%
Hàng tồn kho	95.7	74.4	28.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.72	5.88	-36.7%
Tài sản dài hạn	415	432	-3.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	152	169	-10.4%
Bất động sản đầu tư	3.28	3.71	-11.5%
Tài sản dở dang	1.72	2.87	-40.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	196	192	2.3%
Tài sản dài hạn khác	62.6	64.4	-2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	329	423	-22.4%
Nợ ngắn hạn	329	394	-16.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	246	316	-22.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.3	15.2	26.7%
Nợ dài hạn	0	29.1	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	29.1	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	573	587	-2.4%
Vốn chủ sở hữu	573	587	-2.4%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	802	638	516	572	494
Giá vốn hàng bán	677	513	444	510	447
Lợi nhuận gộp	125	126	72.1	61.7	47.4
Doanh thu HĐTC	14.3	16.4	57.7	7.77	7.78
Chi phí TC	14.5	18.0	13.4	21.6	14.8
Chi phí lãi vay	14.5	17.8	12.3	15.2	17.8
LN trong công ty LKLD	7.00	7.04	12.2	8.11	-0.03
Chi phí bán hàng	28.9	35.2	24.8	22.1	27.8
Chi phí QLDN	21.6	4.06	21.9	17.4	40.7
LN thuần từ HĐKD	81.0	91.9	81.8	16.5	-28.2
Lợi nhuận khác	11.0	8.51	7.78	7.26	1.24
LN trước thuế	92.0	100	89.6	23.8	-27.0
Lợi nhuận sau thuế	75.8	83.1	75.3	20.5	-27.0
LNST của CĐ cty mẹ	75.9	83.1	75.3	20.5	-27.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	62.8	59.7	-13.4	-105	-9.96
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-90.5	-38.4	130	-2.96	90.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	56.2	1.64	-92.9	92.1	-115
Tiền đầu kỳ	39.0	67.5	90.4	114	97.9
Lưu chuyển tiền thuần	28.5	22.9	23.3	-15.9	-34.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	67.5	90.4	114	97.9	63.2